

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP Ở CÁC XÃ BÃI NGANG VEN BIỂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

LÊ ANH TOAI^{1,*}, NGUYỄN HOÀNG SON²
LÊ VĂN TIN¹, TRẦN THỊ CẨM TÚ¹, NGUYỄN TRỌNG QUÂN¹
¹Khoa Địa lý, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
²Viện Đào tạo Mở và Công nghệ thông tin
*Email: leanhtoai@dhsphue.edu.vn

Tóm tắt: Qua điều tra, phỏng vấn 2.626 cán bộ quản lý và hộ nông nghiệp cho thấy ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền có 5 loại hình với 19 kiểu sử dụng đất nông nghiệp. Áp dụng phương pháp đánh giá hiệu quả cho cây trồng theo Cẩm nang sử dụng đất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và thực tiễn sản xuất nông nghiệp, 3 chỉ tiêu (kinh tế, xã hội và môi trường) được đưa vào đánh giá các loại hình sử dụng đất nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững với 11 tiêu chí. Kết quả đánh giá có 8 kiểu sử dụng đất nông nghiệp bền vững cao, 5 kiểu sử dụng đất nông nghiệp bền vững khá, 3 kiểu sử dụng đất nông nghiệp bền vững trung bình và 3 kiểu sử dụng đất nông nghiệp bền vững thấp.

Từ khóa: Hiệu quả, đất nông nghiệp, xã bãi ngang ven biển, huyện Quảng Điền.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách 291 xã thuộc 23 tỉnh nằm trong diện các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển. Đây là khu vực dễ bị tổn thương trong điều kiện biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp. Hằng năm, các nguồn tài nguyên và môi trường vùng bãi ngang ven biển bị tổn thương, suy kiệt, đe dọa nghiêm trọng đến sinh kế của người dân địa phương.

Các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền với hoạt động kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Trong những năm qua, hoạt động sản xuất nông nghiệp có sự chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị đem lại nguồn thu nhập lớn cho người dân địa phương. Tuy nhiên, việc sử dụng đất nông nghiệp còn một số khó khăn ảnh hưởng đến khả năng cung cấp lương thực, thực phẩm của vùng và môi trường sống của người dân. Từ thực tế trên, việc đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên các mặt kinh tế, xã hội, môi trường có ý nghĩa quan trọng trong việc lựa chọn giải pháp và thứ tự ưu tiên cho các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đảm bảo an ninh lương thực, phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu cùng với sức ép của sự gia tăng dân số, quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu

+ Tài liệu, số liệu được thu thập về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, kiểm kê đất đai từ các cơ quan, đơn vị liên quan đến hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền.

+ Dữ liệu được thu thập và xử lý thông qua điều tra và phỏng vấn 2.626 cán bộ quản lý và hộ nông nghiệp về hiệu quả sử dụng các loại hình đất nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập, xử lý, phân tích, tổng hợp

Thu thập, phân tích, xử lý tư liệu, số liệu từ các cơ quan ban ngành bao gồm các tư liệu và bản đồ về các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; các thông tin về các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền.

2.2.2. Phương pháp điều tra, phỏng vấn

Đối tượng điều tra là cán bộ quản lý và các hộ dân làm nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền. Sử dụng công thức Slovin (1984) để xác định số lượng mẫu khảo sát: $n = N/(1+N \cdot e^2)$

Trong đó: n là cỡ mẫu điều tra; N là tổng quy mô mẫu; e là sai số tiêu chuẩn cho phép. Số phiếu khảo sát thể hiện cụ thể ở Bảng 1.

Bảng 1. Số phiếu khảo sát ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền

Xã	Quảng An	Quảng Công	Quảng Lợi	Quảng Ngạn	Quảng Thái	Quảng Thành	Quảng Phước
Số lượng	381	369	377	371	368	384	376

2.2.3. Phương pháp đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

Áp dụng phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế cho cây trồng theo Cẩm nang sử dụng đất tập 2 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2009) [1]:

* Hiệu quả khía cạnh kinh tế

+ Giá trị sản xuất (GO): Là toàn bộ giá trị của cải vật chất và dịch vụ được tạo ra trong một thời kỳ (thường là một năm).

+ Chi phí trung gian (IC): Là toàn bộ các khoản chi phí vật chất và dịch vụ được sử dụng trong quá trình sản xuất (tính theo chu kỳ của GO).

+ Giá trị gia tăng (VA): Là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ do các ngành sản xuất tạo ra trong một năm hay một chu kỳ sản xuất.

+ Tỷ suất giá trị tăng thêm theo chi phí (T_{VA}): Là tỷ số giá trị tăng thêm tính bình quân trên một đơn vị diện tích với chi phí trung gian trong một chu kỳ sản xuất.

Các chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả kinh tế được phân cấp thể hiện qua Bảng 2.

* Hiệu quả khía cạnh xã hội

+ Khả năng thu hút lao động thông qua chỉ tiêu số công lao động cần thiết để hoàn thành sản xuất cho 1 kiểu sử dụng đất/ha/năm.

+ Khả năng đảm bảo đời sống thể hiện qua giá trị ngày công lao động.

+ Sự chấp nhận của người dân với mô hình, thể hiện qua tỷ lệ dân được phỏng vấn mong muốn tiếp tục phát triển mô hình này.

Bảng 2. *Phân cấp chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cao	Trung bình	Thấp
Giá trị sản xuất (GO)	Triệu đồng/ha	>70	50-70	<50
Chi phí sản xuất (IC)	Triệu đồng/ha	>27	23-27	<23
Giá trị gia tăng (VA)	Triệu đồng/ha	>50	30-50	<30
Hiệu quả đồng vốn (T_{VA})	Lần	>2,0	1,5-2,0	<1,5

Phân cấp các chỉ tiêu hiệu quả xã hội được thể hiện chi tiết trong Bảng 3.

Bảng 3. *Phân cấp chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội các loại hình sử dụng đất*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cao	Trung bình	Thấp
Giá trị ngày công	1000 đồng	>700	400 - 700	<400
Công lao động	Công/ha/năm	>70	50-70	<50
Sự lựa chọn của người dân	%	>70	50-70	<50

* Hiệu quả khía cạnh môi trường

+ Mức độ duy trì và cải thiện độ phì đất: Thông qua mức độ sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và ảnh hưởng của nó đến môi trường đất.

+ Mức độ che phủ đất: Thể hiện qua tỷ lệ thời gian che phủ trong năm, tính theo thời gian sinh trưởng của một loại cây trồng từ gieo trồng đến thu hoạch, xác định được số tháng đất được cây che phủ trong một năm.

+ Khả năng bảo vệ nguồn nước

+ Khả năng giảm áp lực lên rừng, mối quan hệ giữa rừng với canh tác.

Các chỉ tiêu đánh giá được phân cấp cụ thể ở Bảng 4.

Bảng 4. *Phân cấp chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường các loại hình sử dụng đất*

Chỉ tiêu	Cao	Trung bình	Thấp
Mức độ duy trì và cải thiện độ phì đất	Tăng	Duy trì	Giảm
Khả năng chống ô nhiễm môi trường	Cao	Trung bình	Thấp
Khả năng bảo vệ nguồn nước	Cao	Trung bình	Thấp
Khả năng giảm áp lực lên rừng	Cao	Trung bình	Thấp

* **Đánh giá tính bền vững của các loại hình sử dụng đất nông nghiệp**

a) Xây dựng công cụ đánh giá

- Bộ chỉ tiêu đánh giá: Từ phân tích lý luận và thực tiễn sản xuất nông nghiệp, 3 chỉ tiêu được đưa vào đánh giá các loại hình sử dụng đất nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững với 11 tiêu chí được xác định như sau:

- Các chỉ tiêu đánh giá về kinh tế (4 tiêu chí).

- (1) Giá trị sản xuất; (2) Chi phí trung gian;
 (3) Giá trị gia tăng; (4) Tỷ suất giá trị tăng thêm theo chi phí.

- Các chỉ tiêu đánh giá về xã hội (3 tiêu chí).

- (5) Khả năng thu hút lao động;
 (6) Khả năng đảm bảo đời sống thể hiện qua giá trị ngày công lao động;
 (7) Sự chấp nhận của người dân với mô hình.

- Các chỉ tiêu đánh giá về hiệu quả môi trường (4 tiêu chí).

- (8) Mức độ duy trì và cải thiện độ phì đất; (9) Khả năng bảo vệ nguồn nước;
 (10) Khả năng chống ô nhiễm môi trường; (11) Khả năng giảm áp lực lên rừng, mối quan hệ giữa rừng với canh tác.

b) Phương pháp đánh giá khả năng bền vững

- Thu thập số liệu:

+ Khả năng bền vững cần được xác định qua việc thu thập số liệu của một số năm (hoặc nhiều năm).

+ Trong phạm vi thời gian nghiên cứu, các thu thập thực tế được tiến hành chủ yếu trong các năm 2017, 2018.

- Xây dựng điểm cho tiêu chí: Mỗi tiêu chí cho 1 điểm với trọng số khác nhau.

+ Các tiêu chí thuộc hệ số 3 (4 tiêu chí): Giá trị gia tăng; Tỷ suất giá trị tăng thêm theo chi phí; Sự lựa chọn của người dân; Mức độ duy trì và cải thiện độ phì đất.

+ Các tiêu chí thuộc hệ số 2 (3 tiêu chí): Giá trị sản xuất; Giá trị ngày công; Khả năng giảm áp lực lên rừng, mối quan hệ giữa rừng với hệ thống canh tác.

+ Các tiêu chí thuộc hệ số 1 (4 tiêu chí): Chi phí trung gian; Công lao động; Khả năng bảo vệ nguồn nước; Khả năng chống ô nhiễm môi trường.

- Cách tính điểm cho mỗi tiêu chí:

+ Mỗi tiêu chí được đánh giá điểm theo mức độ so sánh giữa các mô hình và số lượng mô hình được cho điểm (19 mô hình cho điểm từ 0 đến 10). Việc đánh giá bằng điểm được tiến hành cho 19 mô hình khác nhau; nếu so sánh theo thứ bậc với điểm tối đa là 10 thì mỗi bậc cách nhau 0,52 điểm.

+ Như vậy thang điểm để đánh giá cho tiêu chí thu nhập của mỗi kiểu sử dụng đất bất kì trong số 19 kiểu sử dụng đất nông nghiệp đánh giá là 0,52; 1,04; 1,56; 2,08; 2,6; 3,12; 3,64; 4,16; 4,68; 5,2; 5,72; 6,24; 6,76; 7,28; 7,8; 8,32; 8,84; 9,36; 10.

- Xác định khoảng điểm cho các mức độ bền vững của các kiểu sử dụng đất nông nghiệp: Mỗi tiêu chí có điểm cao nhất là 10 điểm nhân với trọng số của 11 tiêu chí (hệ số 3: 4 tiêu chí, hệ số 2: 3 tiêu chí, hệ số 1: 4 tiêu chí): $10 \times [(3 \times 4) + (2 \times 3) + (1 \times 4)] = 220$.

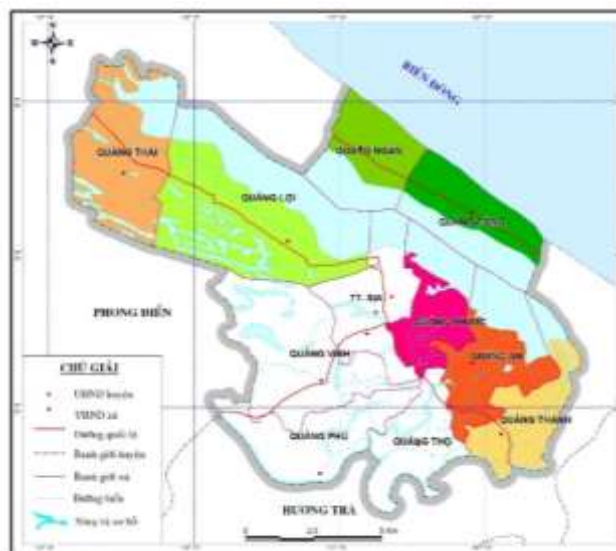
Như vậy, điểm cao nhất một mô hình có thể đạt được là 220 điểm. Có 4 mức độ bền vững phân cách điểm theo các khoảng đều nhau:

- + Mức bền vững cao (1): Từ 165 - 220 điểm.
- + Mức bền vững khá (2): Từ 110 - dưới 165 điểm.
- + Mức bền vững trung bình (3): Từ 55 - dưới 110 điểm.
- + Mức thấp (4): Từ 1 - dưới 55 điểm.

3. KẾT QUẢ

3.1. Khái quát các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

Năm 2017, quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách 291 xã thuộc 23 tỉnh nằm trong diện các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; trong đó, huyện Quảng Điền có 7 xã [3].



Hình 1. Sơ đồ các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền

Bảng 5. Hiện trạng sử dụng đất của các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2018 (ha)

TT	Xã	Diện tích tự nhiên	Đất nông nghiệp			Đất chuyên dùng	Đất ở
			Đất SXNN	Đất lâm nghiệp	Đất NTTS		
1	Quảng An	1.187,09	538,79	0	189,12	75,50	98,49
2	Quảng Công	1.252,28	115,26	169,71	149,40	114,29	79,60
3	Quảng Lợi	3.288,25	695,85	484,47	50,06	205,02	146,47
4	Quảng Ngạn	1.110,03	99,88	217,47	104,59	81,57	61,24
5	Quảng Thái	1.812,61	619,38	224,22	20,66	128,64	117,82
6	Quảng Thành	1.074,32	588,75	0	92,38	130,33	101,70
7	Quảng Phước	1.269,13	466,84	0	221,21	111,82	70,36

Nguồn: [2]

Bảng 5 cho thấy trong tổng số 10.993,71ha diện tích đất của các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền, diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất với 45,9% (5.048,04ha), đất chuyên dụng chiếm 7,7% (847,17ha), đất ở chiếm 6,1% (675,68ha).

3.2. Hiện trạng các loại hình sử dụng đất nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

Qua Bảng 6, kết quả điều tra cho thấy ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền có 5 loại hình với 19 kiểu sử dụng đất nông nghiệp.

Bảng 6. Các loại hình sử dụng đất nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền

TT	Loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Kiểu sử dụng đất nông nghiệp
I	Chuyên lúa (LUT1)	1, Lúa đông xuân - lúa hè thu
II	Chuyên màu và cây công nghiệp ngắn ngày (LUT2)	2, Sắn - Lạc
		3, Lạc - Ngô
		4, Ngô
		5, Khoai lang
		6, Sắn
		7, Mía
		8, Lạc
		9, Rau, đậu
		10, Hành lá, ném
		11, Thuốc lá
		12, Hoa
III	Chuyên cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm (LUT3)	13, Cây ăn quả
IV	Rừng sản xuất (LUT4)	14, Keo, trầm
V	Nuôi trồng thủy sản (NTS)	15, Tôm
		16, Cá
		17, Cua
		18. Lươn
		19. Nuôi xen ghép

3.2.1. Đất chuyên lúa

Bảng 7. Diện tích lúa ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền năm 2018

TT	Xã	Lúa cả năm	Lúa đông xuân	Lúa hè thu
1	Quảng An	973,2	486,6	486,6
2	Quảng Thành	1.094,6	547,3	547,3
3	Quảng Phước	731,8	366,4	365,4
4	Quảng Công	153,5	97,5	56
5	Quảng Ngạn	182	99	83
6	Quảng Thái	742,5	372,3	370,2
7	Quảng Lợi	956,7	548,7	408
Tổng		4.834,3	2.517,8	2.316,5

Nguồn: [4]

Loại hình sử dụng đất này có diện tích 4.834,3ha, được trồng chủ yếu trên đất phù sa, có địa hình bằng phẳng, có khả năng tưới tiêu tốt. Đây là loại hình sử dụng đất truyền thống, tồn tại từ lâu đời nhưng chỉ có 1 kiểu sử dụng đất duy nhất là gieo trồng 2 vụ lúa gồm lúa đông xuân - lúa hè thu.

3.2.2. Đất chuyên màu và cây công nghiệp ngắn ngày

Tổng diện tích 194 ha với 11 kiểu sử dụng đất như mía, lạc, sắn, khoai lang, nộm và các loại rau đậu. Các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao như hệ thống tưới tự động vùng rau an toàn xã Quảng Thành, Quảng Thọ; trồng rau trong nhà lưới, trồng rau má ứng dụng công nghệ cao ở hợp tác xã Quảng Thọ 2; trồng nộm, rau an toàn được cấp chứng nhận VietGAP.

3.2.3. Đất trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm

Diện tích loại sử dụng đất cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm có 10,4 ha với các loài cây phổ biến như bưởi, cam, ổi, xoài, dưa hấu... Các kiểu sử dụng đất này đều được bố trí trên các vùng đồi ít dốc, phân bố rải rác trong vườn của các hộ gia đình tự cải tạo hoặc trồng xen cây hàng năm. Phân bón sử dụng cho cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là phân chuồng, phân hoá học nhưng lượng bón thấp.

3.2.4. Đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất rừng ở xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền là 1.095,87ha (chủ yếu ở các xã Quảng Công, Quảng Ngạn, Quảng Thái, Quảng Lợi) với các loại cây lấy gỗ như trầm hoa vàng, keo tai tượng, keo lười liềm và các loại cây phòng hộ vùng cát ven biển. Ngoài ra, mô hình trồng rừng ngập mặn ở xã Quảng Lợi với 45,57ha đảm bảo cân bằng môi trường sinh thái, tạo nên một vành đai chắn gió, chắn sóng cho người dân vùng ven đầm phá mỗi khi mùa mưa bão.

3.2.5. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện nay, các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền hiện có 827,42ha diện tích nuôi trồng thủy sản, trong đó hơn 80% diện tích nuôi xen ghép các đối tượng tôm, cá, cua. Ngoài những đối tượng nuôi truyền thống, các xã đã tiến hành nuôi các loài cá đặc sản như cá diêu hồng, nê, kinh, chêm, diêu hồng...; các mô hình nuôi chuyên tôm giảm dần. Ngoài ra, mô hình nuôi lươn giống trong bể xi măng được thực hiện năm 2017 ở xã Quảng Thành (80m²/2 hộ).

3.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

3.3.1. Hiệu quả khía cạnh kinh tế

Qua Bảng 8, kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế cho thấy trong các kiểu sử dụng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất; đất chuyên màu và cây công nghiệp ngắn ngày; đất trồng cây ăn quả; đất lâm nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế trung bình và đất chuyên lúa cho hiệu quả kinh tế thấp.

Bảng 8. Hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền

Loại hình	Kiểu	IC (triệu đồng/ha)	GO (triệu đồng/ha)	VA (triệu đồng/ha)	T _{VA} (lần)
I. LUT1	1, Lúa đông xuân - lúa hè thu	30,2	67,7	37,5	1,2
II. LUT2	2, Sắn - Lạc	30,1	71,7	41,6	1,4
	3, Lạc - Ngô	32,9	116,3	83,4	2,5
	4, Ngô	83,3	171,6	88,3	1,1
	5, Khoai lang	21,5	50,2	28,7	1,3
	6, Sắn	32,4	72,1	39,7	1,2
	7, Mía	55,6	150,3	94,7	1,7
	8, Lạc	48,7	107,2	58,5	1,2
	9, Rau, đậu	29,8	97,9	68,1	2,3
	10, Hành lá, nếm	41,7	139,3	97,6	2,3
	11, Thuốc lá	18,9	30,3	11,4	0,6
	12, Hoa	50,3	147,6	97,3	1,9
III. LUT3	13, Cây ăn quả	95,4	325,9	230,5	2,4
IV. LUT4	14, Keo, trầm	33,0	81,3	48,3	1,5
V. NTS	15, Tôm	301,3	713,5	412,2	1,4
	16, Cá	301,2	700,4	399,2	1,3
	17, Cua	298,2	742,1	443,9	1,5
	18, Lươn	325,4	705,5	380,1	1,2
	19, Nuôi xen ghép	336,9	882,3	545,4	1,6

+ Đất chuyên lúa là mô hình đặc trưng để sản xuất lúa gạo của các xã bãi ngang ven biển, là nguồn cung cấp lúa gạo chính cho tỉnh Thừa Thiên Huế. Loại hình này được người nông dân chấp nhận vì chi phí vật chất không cao, kinh nghiệm sản xuất từ lâu đời với giá trị sản xuất đạt 67,7 triệu đồng/ha, giá trị gia tăng đạt 37,5 triệu đồng/ha, hiệu quả đồng vốn là 1,2 lần.

+ Đất chuyên màu và cây công nghiệp ngắn ngày bao gồm 11 kiểu sử dụng đất; trong đó, ngô là loại cây trồng mang lại giá trị sản xuất cao nhất với 171,6 triệu đồng/ha; tiếp đến là mía (150,3 triệu đồng/ha) và thấp nhất là cây thuốc lá (30,3 triệu đồng/ha). Lạc - ngô là kiểu sử dụng đất có hiệu quả đồng vốn cao nhất (2,5 lần).

+ Đất trồng cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế khá cao với giá trị sản xuất đạt 325,9 triệu đồng/ha, giá trị gia tăng là 230,5 triệu đồng/ha, hiệu quả đồng vốn là 2,4 lần.

+ Đất rừng sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế trung bình, với giá trị sản xuất đạt 81,3 triệu đồng/ha, giá trị gia tăng là 48,3 triệu đồng/ha và hiệu quả đồng vốn là 1,5 lần.

+ Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm 5 kiểu sử dụng đất; trong đó nuôi xen ghép mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất với giá trị sản xuất đạt 882,3 triệu đồng/ha, giá trị gia tăng là 545,4 triệu đồng/ha và hiệu quả đồng vốn là 1,6 lần; thấp nhất là nuôi cá với giá trị sản xuất đạt 700,4 triệu đồng/ha, giá trị gia tăng là 399,2 triệu đồng/ha và hiệu quả đồng vốn là 1,3 lần.

3.2.2. Hiệu quả xã hội

Giá trị ngày công lao động nông nghiệp tương đối cao vì nó mang tính mùa vụ. Trong số các loại hình sử dụng đất nông nghiệp thì đất nuôi trồng thủy sản có giá trị ngày công cao nhất (trung bình 500 nghìn đồng) và thấp nhất là đất chuyên lúa (92,3 nghìn đồng).

Bảng 9. Hiệu quả xã hội các loại hình sử dụng đất nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền

Loại hình	Kiểu	Thu hút lao động (Công/ha/năm)	Giá trị ngày công (Nghìn đồng)	Mức độ chấp nhận của người dân (%)
I. LUT1	1, Lúa ĐX-HT	410	92,3	72,4
II. LUT2	2, Sắn - Lạc	380	104,4	48,9
	3, Lạc - Ngô	385	229,5	85,5
	4, Ngô	410	234,9	68,6
	5, Khoai lang	350	93,3	35,7
	6, Sắn	280	142,9	30,5
	7, Mía	350	285,7	60,9
	8, Lạc	450	150,0	69,4
	9, Rau, đậu	650	132,5	85,1
	10, Hành lá, nếm	250	225,2	84,0
	11, Thuốc lá	180	63,3	73,1
	12, Hoa	300	192	82,7
III. LUT3	13, Cây ăn quả	350	157,4	79,7
IV. LUT4	14, Keo, tram	150	164,3	48,2
V. NTS	15, Tôm	850	525,6	75,8
	16, Cá	800	439,3	52,1
	17, Cua	850	476,1	75,1
	18, Lươn	750	422,2	51,6
	19, Nuôi xen ghép	850	642,9	82,4

Ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền phần lớn nguồn lao động của các hộ nông nghiệp chủ yếu từ nguồn lao động của gia đình (từ 2-4 lao động). Đối với các hộ gia đình sản xuất quy mô lớn, số lao động được bổ sung từ thuê công lao động. Qua Bảng 9, kết quả đánh giá hiệu quả xã hội cho thấy đất nuôi trồng thủy sản thu hút số lượng lao động lớn nhất (750-850 công/ha/năm) và thấp nhất là đất rừng sản xuất (150 công/ha/năm).

3.2.3. Hiệu quả khía cạnh môi trường

Qua Bảng 10, kết quả đánh giá hiệu quả môi trường các loại hình sử dụng đất nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền cho thấy kiểu sử dụng đất trồng rừng và trồng cây ăn quả duy trì và cải thiện tốt nguồn đất, đảm bảo việc bảo vệ và tích tụ nguồn nước, chống ô nhiễm môi trường. Các mô hình chuyên lúa, chuyên rau màu,

nuôi trồng thủy sản dễ gây ảnh hưởng đến nguồn đất, không đảm bảo cho việc bảo vệ và tích tụ nguồn nước, dễ gây ảnh hưởng môi trường.

Bảng 10. *Hiệu quả môi trường của các loại hình sử dụng đất nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền*

Loại hình	Kiểu	Mức độ duy trì và cải thiện độ phì	Khả năng bảo vệ nguồn nước	Khả năng chống ô nhiễm môi trường	Khả năng giảm áp lực lên rừng
I. LUT1	1. Lúa ĐX - HT	Giảm	Trung bình	Trung bình	Trung bình
II. LUT2	2. Sắn - Lạc	Tăng	Trung bình	Trung bình	Trung bình
	3. Lạc - Ngô	Tăng	Cao	Cao	Trung bình
	4. Ngô	Giảm	Trung bình	Trung bình	Trung bình
	5. Khoai lang	Duy trì	Thấp	Trung bình	Trung bình
	6. Sắn	Giảm	Thấp	Thấp	Trung bình
	7. Mía	Giảm	Cao	Trung bình	Trung bình
	8. Lạc	Tăng	Trung bình	Trung bình	Trung bình
	9. Rau, đậu	Tăng	Cao	Cao	Cao
	10. Hành lá, ném	Duy trì	Cao	Cao	Cao
	11. Thuốc lá	Giảm	Cao	Trung bình	Trung bình
	12. Hoa	Duy trì	Cao	Cao	Cao
III. LUT3	13. Cây ăn quả	Duy trì	Trung bình	Cao	Trung bình
IV. LUT4	14. Keo, trầm	Duy trì	Cao	Cao	Thấp
V. NTS	15. Tôm	Giảm	Trung bình	Trung bình	Trung bình
	16. Cá	Giảm	Trung bình	Trung bình	Trung bình
	17. Cua	Giảm	Trung bình	Trung bình	Trung bình
	18. Lươn	Giảm	Trung bình	Trung bình	Trung bình
	19. Nuôi xen ghép	Giảm	Cao	Cao	Trung bình

* **Đánh giá tính bền vững của các loại hình sử dụng đất nông nghiệp**

Qua Bảng 11, kết quả đánh giá tính bền vững của các loại hình sử dụng đất nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền cho thấy trong số 19 kiểu sử dụng đất nông nghiệp có 8 kiểu sử dụng đất bền vững cao, 5 kiểu sử dụng đất khá, 3 kiểu sử dụng đất bền vững trung bình và 3 kiểu sử dụng đất bền vững thấp. Trong đó:

+ Loại hình sử dụng đất chuyên lúa có tính bền vững trung bình, tuy hiệu quả kinh tế thấp nhưng đảm bảo an ninh lương thực cho vùng, được sự chấp thuận của đa số người dân.

+ Trong các loại hình sử dụng đất chuyên màu và cây công nghiệp ngắn ngày, kiểu sử dụng đất lạc - ngô; hoa; rau, đậu; ném có tính bền vững cao; kiểu sử dụng đất trồng sắn, khoai lang, thuốc lá có tính bền vững thấp. Hiện nay nhiều mô hình trồng rau sạch đang được nhân rộng vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao thu hút nhiều lao động và thích ứng với biến đổi khí hậu, là hướng chuyển biến tích cực trong sản xuất nông nghiệp của người dân các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền. Tuy nhiên, vào mùa mưa mô

hình cũng bị tác động bởi ngập lụt, vào mùa khô một phần diện tích bị khô hạn, thiếu nước gây ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

+ Loại hình sử dụng đất trồng cây ăn quả có tính bền vững cao; đất rừng sản xuất (keo, trầm) có tính bền vững trung bình.

+ Đất nuôi trồng thủy sản có tính bền vững cao và khá. Loại hình này mang lại hiệu quả kinh tế cao và tập quán sản xuất truyền thống nên hiện vẫn đang được nhân rộng và thu hút nhiều lao động ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền. Tuy nhiên, hằng năm hoạt động nuôi trồng thủy sản thường xuyên chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, đặc biệt là bão, lũ.

Bảng 11. Kết quả đánh giá tính bền vững của các loại hình sử dụng đất nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền

Loại hình	Kiểu	Tổng điểm	Mức độ bền vững
I. LUT1	1. Lúa ĐX - HT	77,48	Trung bình
II. LUT2	2. Sắn - Lạc	81,12	Trung bình
	3. Lạc - Ngô	171,6	Cao
	4. Ngô	130,52	Khá
	5. Khoai lang	50,44	Thấp
	6. Sắn	43,68	Thấp
	7. Mía	124,28	Khá
	8. Lạc	134,16	Khá
	9. Rau, đậu	170,56	Cao
	10. Hành lá, nếm	171,6	Cao
	11. Thuốc lá	53,02	Thấp
	12. Hoa	177,32	Cao
III. LUT3	13. Cây ăn quả	176,28	Cao
IV. LUT4	14. Keo, trầm	75,4	Trung bình
V. NTS	15. Tôm	175,12	Cao
	16. Cá	122,2	Khá
	17. Cua	171,6	Cao
	18. Lươn	126,88	Khá
	19. Nuôi xen ghép	171,6	Cao

4. KẾT LUẬN

Các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền bao gồm 7 xã: Xã Quảng An, Quảng Công, Quảng Ngạn, Quảng Thành, Quảng Thái, Quảng Lợi với tổng diện tích đất nông nghiệp là 5.048,04ha.

Qua điều tra cho thấy ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền có 5 loại hình sử dụng đất nông nghiệp (đất chuyên lúa; đất chuyên màu và cây công nghiệp ngắn ngày; đất trồng cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản) với 19 kiểu sử dụng đất.

Kết quả đánh giá tính bền vững của các loại hình sử dụng đất nông nghiệp ở các xã bãi ngang ven biển huyện Quảng Điền cho thấy trong số 5 loại hình với 19 kiểu sử dụng đất nông nghiệp có 8 kiểu sử dụng đất bền vững cao (lạc - ngô; rau, đậu; hành lá, nem; hoa; cây ăn quả; tôm; cua; nuôi xen ghép), 5 kiểu sử dụng đất bền vững khá (ngô; mía; lạc; cá; lươn), 3 kiểu sử dụng đất bền vững trung bình (lúa đông xuân - hè thu; sắn - lạc; keo, trầm) và 3 kiểu sử dụng đất bền vững thấp (khoai lang; sắn; thuốc lá).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2009). *Cẩm nang sử dụng đất*, Hà Nội.
- [2] Niên giám thống kê huyện Quảng Điền năm 2018.
- [3] Thủ tướng chính phủ (2017). *Quyết định số 31/QĐ-TTg 25/1/2017 Thủ tướng chính phủ Quy định các xã bãi ngang ven biển năm 2017*, Hà Nội.
- [4] UBND huyện Quảng Điền (2018). *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019*, Quảng Điền.

Title: ASSESSING EFFICIENCY OF AGRICULTURAL LAND USE IN EXTREMELY DIFFICULT COMMUNES IN COASTAL AREAS IN QUANG DIEN DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

Title: The process of surveying and interviewing 2,626 agricultural managers and households shows that there are 5 types of agricultural land in the coastal communes of Quang Dien district with 19 types of agricultural land use. From the theoretical analysis and practical agricultural production, 3 targets (economic, social, and environmental) are included in the evaluation of agricultural land use types in the direction of sustainable development with 11 criteria. The results show that there are 8 types of highly sustainable agricultural land use, 5 types of fairly sustainable agricultural land use, 3 types of medium sustainable agricultural land use, and 3 types of low sustainability agricultural land use.

Keywords: Efficiency, agricultural land, coastal commune, Quang Dien district.